

Số: 190/QĐ-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 08 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
quý 3 năm 2022 của Trường THPT Mông Dương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ Quyết định số: 282/QĐ-SGDDT ngày 17/01/2022 Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 3 năm 2022 của trường THPT Mông Dương (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Bích Mai

Cẩm Phả, ngày 05 tháng 10 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2022 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	0%
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	0%
1	Lệ phí				
2	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	0%	0%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	0%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	0%	0%
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.909	1.363		
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.909	1.363		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.909	1.363		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.934	977,9	20%	84%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	975	384,8	39%	46%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Cẩm Phả, ngày 06 tháng 10 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Đương Thị Bích Mai

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS:

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-THPTMD ngày 06/10/2022)

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
					69845000	72000000	949858665	3550511397	1019703665	3622511397
Giáo dục trung học phổ thông		74			69845000	72000000	949858665	3550511397	1019703665	3622511397
Tiền lương			6000				386764700	1472436200	386764700	1472436200
Lương theo ngạch, bậc			6001				386764700	1472436200	386764700	1472436200
Phụ cấp lương			6100				199839600	800399000	199839600	800399000
Phụ cấp chức vụ			6101				23057800	54347800	23057800	54347800
Phụ cấp khu vực			6102				32184000	126965100	32184000	126965100
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				596000	1788000	596000	1788000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				105094100	466078300	105094100	466078300
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				298000	1639000	298000	1639000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				38609700	149580800	38609700	149580800
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150					198666824		198666824
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157					3750000		3750000
Các khoản hỗ trợ khác			6199					194916824		194916824
Tiền thưởng			6200				22890000	22890000	22890000	22890000
Thưởng thường xuyên			6201				22890000	22890000	22890000	22890000
Phúc lợi tập thể			6250		72000000	72000000		37000000	72000000	109000000
Chi khác			6299		72000000	72000000		37000000	72000000	109000000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các khoản đóng góp			6300				145020400	432547400	145020400	432547400
Bảo hiểm xã hội			6301				107993655	322108855	107993655	322108855
Bảo hiểm y tế			6302				18513158	55218658	18513158	55218658
Kinh phí công đoàn			6303				12342500	36813600	12342500	36813600
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				6171087	18406287	6171087	18406287
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400					10951500		10951500
Chi khác			6449					10951500		10951500
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				20494366	49747708	20494366	49747708
Tiền điện			6501				20494366	49747708	20494366	49747708
Vật tư văn phòng			6550				13650000	20610000	13650000	20610000
Văn phòng phẩm			6551					1500000		1500000
Khảo văn phòng phẩm			6553				4350000	8850000	4350000	8850000
Vật tư văn phòng khác			6599				9300000	10260000	9300000	10260000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				9936545	33607060	9936545	33607060
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				88628	609590	88628	609590
Cước phí bưu chính			6603				157617	333270	157617	333270
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				1330900	9338300	1330900	9338300
Tuyên truyền, quảng cáo			6606				5500000	5500000	5500000	5500000
Phiên ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608					5316500		5316500

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Khác			6649				2859400	12509400	2859400	12509400
Công tác phí			6700				17856000	26316000	17856000	26316000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				7460000	9780000	7460000	9780000
Phụ cấp công tác phí			6702				3996000	8036000	3996000	8036000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				6400000	7000000	6400000	7000000
Khoản công tác phí			6704					1500000		1500000
Chi phí thuê mượn			6750				5506254	79986254	5506254	79986254
Thuế lao động trong nước			6757					74480000		74480000
Chi phí thuê mượn khác			6799				5506254	5506254	5506254	5506254
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				15105000	68249000	15105000	68249000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				3600000	9630000	3600000	9630000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				11505000	15155000	11505000	15155000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					43464000		43464000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950					44489600		44489600
Tài sản và thiết bị khác			6999					44489600		44489600
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000		-2155000		95950200	178555251	93795200	178555251
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				7000000	10832000	7000000	10832000
Chi khác			7049		-2155000		88950200	167723251	86795200	167723251
Mua sắm tài sản vô hình			7050					11000000		11000000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053					11000000		11000000
Chi khác			7750				16500000	49304000	16500000	49304000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS:

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				16500000	6403000		6403000
Chi các khoản khác			7799				16500000	42901000		42901000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				345600	13755600		13755600
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854					13410000		13410000
Chi khác			7899				345600	345600	345600	345600
Cộng:					69845000	72000000	949858665	3550511397	1019703665	3622511397

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ